

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH	36 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tuấn Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Cao Văn Tĩnh	Thành viên
Ông Chu Minh Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Văn Tĩnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/04/2019 Tạm hoãn hợp đồng lao động từ ngày 01/10/2019 theo Quyết định số 378A/2019/QĐ-TCTL ngày 28/10/2019 đến khi có Quyết định khác
Ông Lê Thành Đồ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Triệu Thế Thuận	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Quách Kim Hiến	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng của Công ty đến ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Minh Trung.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện phát sinh nào khác sau ngày 31/12/2019 có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 




Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được một doanh nghiệp khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó tại ngày 08 tháng 03 năm 2019.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 0666- 2018- 112- 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Lê Quang Nghĩa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 3660-2017-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		857.627.169.917	706.322.918.614
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.237.214.488	92.094.759.884
Tiền	111		29.237.214.488	18.094.759.884
Các khoản tương đương tiền	112		-	74.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		755.000.000.000	495.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	755.000.000.000	495.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.818.852.799	96.825.091.382
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	45.557.541.235	77.420.619.054
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		670.926.000	11.414.730.600
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	15.699.488.900	9.950.072.821
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(3.109.103.336)	(1.960.331.093)
Hàng tồn kho	140	8	9.577.438.353	9.710.538.056
Hàng tồn kho	141		9.577.438.353	9.710.538.056
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.993.664.277	12.692.529.292
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.846.681.194	3.268.599.787
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.080.063.445	8.269.461.877
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	66.919.638	1.154.467.628
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		420.995.231.307	461.489.511.179
Các khoản phải thu dài hạn	210		266.986.000	293.986.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	266.986.000	293.986.000
Tài sản cố định	220		249.417.869.529	288.726.349.645
Tài sản cố định hữu hình	221	11	248.951.204.631	288.152.497.503
- Nguyên giá	222		1.209.805.518.049	1.188.967.499.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(960.854.313.418)	(900.815.002.485)
Tài sản cố định vô hình	227	12	466.664.898	573.852.142
- Nguyên giá	228		5.813.104.700	5.497.754.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.346.439.802)	(4.923.902.558)
Tài sản dở dang dài hạn	240		282.222.727	665.336.363
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	282.222.727	665.336.363
Đầu tư tài chính dài hạn	250		142.352.013.800	142.352.013.800
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	142.352.013.800	142.352.013.800
Tài sản dài hạn khác	260		28.676.139.251	29.451.825.371
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	28.676.139.251	29.451.825.371
TỔNG TÀI SẢN	270		1.278.622.401.224	1.167.812.429.793

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		107.476.256.408	101.797.532.256
Nợ ngắn hạn	310		107.476.256.408	101.797.532.256
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	18.230.803.051	15.150.593.016
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		242.089.461	40.890.985
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	17.593.255.822	1.111.386.861
Phải trả người lao động	314		23.010.571.425	34.070.880.395
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.220.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	6.625.626.874	6.250.129.520
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	32.000.000.000	39.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.763.689.775	6.173.651.479
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.171.146.144.816	1.066.014.897.537
Vốn chủ sở hữu	410	18	1.171.146.144.816	1.066.014.897.537
Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		142.352.013.800	142.352.013.800
Quỹ đầu tư phát triển	418		366.162.883.737	285.921.545.655
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		262.631.247.279	237.741.338.082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		75.000.000.000	50.000.000.000
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		187.631.247.279	187.741.338.082
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.278.622.401.224	1.167.812.429.793



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	559.892.262.521	638.724.759.216
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		559.892.262.521	638.724.759.216
Giá vốn hàng bán	11	20	274.561.547.584	321.584.286.531
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		285.330.714.937	317.140.472.685
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	80.453.233.662	68.271.810.592
Chi phí tài chính	22	22	65.811.538	888.278.154
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	410.824.902
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	65.608.023.812	68.147.243.210
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		300.110.113.249	316.376.761.913
Thu nhập khác	31	24	2.162.648.832	668.435.401
Chi phí khác	32		-	8.578.903
Lợi nhuận khác	40		2.162.648.832	659.856.498
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		302.272.762.081	317.036.618.411
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	54.641.514.802	29.295.280.329
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		247.631.247.279	287.741.338.082
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	6.191	6.631
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	6.191	6.631



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2020


Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng


Lê Thị Hải Thành
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	617.587.314.722	647.879.342.268
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(153.722.845.777)	(170.435.010.955)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(120.966.117.128)	(124.564.659.934)
Tiền lãi vay đã trả	4	-	(444.327.957)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(35.893.791.352)	(37.129.369.123)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.090.386.762	1.751.936.523
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(40.416.197.245)	(39.077.165.058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	268.678.749.982	277.980.745.764
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.723.846.000)	(165.149.265.300)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.178.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.302.000.000.000)	(1.060.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.042.000.000.000	1.155.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	73.060.734.586	65.423.606.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(212.485.111.414)	(4.725.658.943)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(25.391.439.137)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(119.033.421.800)	(179.188.230.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(119.033.421.800)	(204.579.669.837)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(62.839.783.232)	68.675.416.984
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	92.094.759.884	23.419.210.144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17.762.164)	132.756
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	29.237.214.488	92.094.759.884



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ/TGĐ ngày 11/11/2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về quyết định phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ. Giấy chứng nhận kinh doanh số 0200511481 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/01/2003 và sửa đổi lần thứ 7 ngày 12/07/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 đồng, được chia thành 40.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DVP.

Trụ sở của Công ty đặt tại Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 446 người (tại ngày 31/12/2018 là 449 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho bãi;
- Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ban hành ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu dùng để phục vụ sửa chữa các phương tiện thiết bị dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: Các khoản phải thu khách hàng; khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; Hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã tính mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 03 năm.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, các chi phí phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

3.11 THUẾ

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của UBND thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TT ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011, Công ty được hưởng những chính sách ưu đãi thuế sau:

- Ưu đãi thuế suất thuế TNDN: Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ (TIẾP)

- Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện ưu đãi thuế suất thuế TNDN nêu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.
- Từ năm 2019 Công ty đã hết ưu đãi thuế suất, hiện tại thuế suất thuế TNDN Công ty phải nộp là 20%.

Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty liên doanh và Công ty liên kết; các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

3.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, các công ty tham gia liên doanh và các công ty do các bên tham gia liên doanh đầu tư và chi phối. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	239.783.049	968.115.632
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.997.431.439	17.126.644.252
Các khoản tương đương tiền	-	74.000.000.000
	29.237.214.488	92.094.759.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	755.000.000.000	755.000.000.000	495.000.000.000	495.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	755.000.000.000	755.000.000.000	495.000.000.000	495.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
	755.000.000.000	755.000.000.000	495.000.000.000	495.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng TMCP Á Châu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	45.557.541.235	(3.109.103.336)	77.420.619.054	(1.960.331.093)
- SITC Container Lines Co., Ltd	17.795.432.088	-	36.626.674.591	-
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	4.709.675.678	-	949.925.489	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.052.433.469	(3.109.103.336)	39.844.018.974	(1.960.331.093)
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-
	45.557.541.235	(3.109.103.336)	77.420.619.054	(1.960.331.093)
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	746.589.324	-	733.595.335	-
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-	-	14.520.000	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	732.993.324	-	697.141.335	-
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	13.596.000	-	21.934.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	15.699.488.900	-	9.950.072.821	-
- Phải thu người lao động	632.603.653	-	609.257.971	-
- Bảo hiểm xã hội	140.703.584	-	140.268.274	-
- Bảo hiểm y tế	483.033	-	-	-
- Dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	14.925.698.630	-	9.200.546.576	-
Dài hạn	266.986.000	-	293.986.000	-
- Phải thu người lao động	266.986.000	-	293.986.000	-
	15.966.474.900	-	10.244.058.821	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	856.557.637	-	1.143.916.166	-
Công cụ, dụng cụ	8.720.880.716	-	8.566.621.890	-
	9.577.438.353	-	9.710.538.056	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	2.846.681.194	3.268.599.787
- Chi phí mua bảo hiểm	779.201.954	791.103.379
- Công cụ dụng cụ phân bổ	43.077.271	-
- Chi phí sửa chữa	1.947.832.272	2.344.178.067
- Các khoản khác	76.569.697	133.318.341
Dài hạn	28.676.139.251	29.451.825.371
- Chi phí thuê đất KCN Minh Phương (*)	28.646.704.261	29.410.616.377
- Các khoản khác	29.434.990	41.208.994
	31.522.820.445	32.720.425.158

(*) Chi phí thuê đất theo hợp đồng số 03/2013/HĐT-MP ngày 12/07/2013 và các phụ lục điều chỉnh số 02,03 ngày 03/10/2013 về việc thuê lô đất CN 2.2: 39.587m² đất và 4.830m² đất mở rộng, được phân bổ trong vòng 43 năm (từ 01/01/2015 đến 30/06/2057).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

01/01/2019	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2019
VND	VND	VND	VND
-	23.505.907.790	23.505.907.790	-
-	53.487.047.174	35.893.791.352	17.593.255.822
1.111.386.861	5.583.741.960	6.695.128.821	-
-	3.000.000	3.000.000	-
1.111.386.861	82.579.696.924	66.097.827.963	17.593.255.822

01/01/2019	Số đã nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	31/12/2019
VND	VND	VND	VND

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

1.154.467.628	-	1.154.467.628	-
-	66.919.638	-	66.919.638
1.154.467.628	66.919.638	1.154.467.628	66.919.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	436.262.914.342	623.115.178.415	112.040.711.327	17.548.695.904	1.188.967.499.988
- Mua trong năm	-	1.097.000.000	18.140.876.364	306.600.000	19.544.476.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.778.786.868	-	-	-	15.778.786.868
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(14.126.015.636)	-	(14.126.015.636)
- Giảm khác	(359.229.535)	-	-	-	(359.229.535)
31/12/2019	451.682.471.675	624.212.178.415	116.055.572.055	17.855.295.904	1.209.805.518.049
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	(343.224.603.725)	(445.622.335.528)	(96.795.948.722)	(15.172.114.510)	(900.815.002.485)
- Khấu hao trong năm	(15.565.823.354)	(46.366.881.842)	(10.723.504.015)	(1.509.117.358)	(74.165.326.569)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	14.126.015.636	-	14.126.015.636
31/12/2019	(358.790.427.079)	(491.989.217.370)	(93.393.437.101)	(16.681.231.868)	(960.854.313.418)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	93.038.310.617	177.492.842.887	15.244.762.605	2.376.581.394	288.152.497.503
31/12/2019	92.892.044.596	132.222.961.045	22.662.134.954	1.174.064.036	248.951.204.631

Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 745.830.640.420 đồng (Tại ngày 31/12/2018 là 542.700.774.966 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	5.497.754.700	5.497.754.700
- Mua trong năm	315.350.000	315.350.000
31/12/2019	5.813.104.700	5.813.104.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	(4.923.902.558)	(4.923.902.558)
- Khấu hao trong năm	(422.537.244)	(422.537.244)
31/12/2019	(5.346.439.802)	(5.346.439.802)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	573.852.142	573.852.142
31/12/2019	466.664.898	466.664.898

Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 4.706.804.700 đồng (Tại ngày 31/12/2018 là 4.309.554.700 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua sắm	121.000.000	-
Nâng cấp phần mềm TOS	121.000.000	-
Xây dựng cơ bản	161.222.727	665.336.363
Cải tạo bãi chứa hàng tiền phương cầu 1	-	406.673.636
Tư vấn thiết kế, thẩm tra lắp đặt cần trục giàn STS khở ray 20m trên bến số 1	161.222.727	161.222.727
Nhà điều hành 2 tầng	-	97.440.000
	282.222.727	665.336.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

31/12/2019		01/01/2019	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
			Dự phòng VND
			Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ (1)	128.672.013.800	-	128.672.013.800
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ (2)	13.680.000.000	-	13.680.000.000
	142.352.013.800	-	142.352.013.800
			142.352.013.800

(1) Theo hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty TNHH Vận tải Đường thủy Châu Á (SITC) ký tháng 7 năm 2010, hai bên đã thống nhất góp vốn thành lập Công ty Liên doanh đồng kiểm soát là Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ là 145.852.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 74.384.520.000 đồng (tương đương 3.570.000 USD), chiếm 51% vốn điều lệ (Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ là 50%). Theo Nghị quyết số 11/SITC/NQ-HĐTV ngày 01/08/2013 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH về việc tăng vốn điều lệ để đầu tư mở rộng sản xuất với số vốn góp tăng thêm là 5.000.000 USD, trong đó Công ty góp 51% (tương đương 2.550.000 USD). Tính đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đã góp 128.672.013.800 đồng (tương đương 6.120.000 USD), chiếm 51% vốn điều lệ và 50% tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ..

Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ đi vào hoạt động từ ngày 29/01/2011.

Hoạt động chính của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ là kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa, vận tải hàng hóa,...

(2) Theo biên bản góp vốn ngày 14/10/2011 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty Cổ phần Vạn Xuân, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Đình Vũ và các cổ đông khác quyết định thành lập Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ. Số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ là 30.000.000.000 đồng; Công ty góp 13.680.000.000 đồng (chiếm 45,6% vốn điều lệ). Tại ngày 31/12/2019, Công ty và các cổ đông khác đã góp đủ vốn theo thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ đi vào hoạt động từ ngày 17/12/2011.

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ là kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa, vận tải hàng hóa,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18.230.803.051	18.230.803.051	15.150.593.016	15.150.593.016
- Công ty Cổ phần Thương mại Duy Linh	8.228.085.096	8.228.085.096	-	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	2.603.222.071	2.603.222.071	3.795.601.164	3.795.601.164
- Công ty Cổ phần Dolphin	1.728.205.050	1.728.205.050	1.815.124.300	1.815.124.300
- Các đối tượng khác	5.671.290.834	5.671.290.834	9.539.867.552	9.539.867.552
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	18.230.803.051	18.230.803.051	15.150.593.016	15.150.593.016
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	2.729.454.299	2.729.454.299	3.875.344.697	3.875.344.697
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	2.603.222.071	2.603.222.071	3.795.601.164	3.795.601.164
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	126.232.228	126.232.228	79.743.533	79.743.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	6.625.626.874	6.250.129.520
- Kinh phí công đoàn	232.736.808	153.089.862
- Bảo hiểm y tế	-	655.649
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.918.104	13.077.897
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.379.971.962	6.083.306.112
<i>Cổ tức phải trả cho các cổ đông</i>	<i>2.472.657.200</i>	<i>1.905.614.350</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>3.907.314.762</i>	<i>4.177.691.762</i>
Dài hạn	-	-
	6.625.626.874	6.250.129.520

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	32.000.000.000	39.000.000.000
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	8.000.000.000	15.000.000.000
- Dự phòng nợ vét bến cảng	12.000.000.000	24.000.000.000
- Dự phòng quỹ tiền lương	12.000.000.000	-
Dài hạn	-	-
	32.000.000.000	39.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	400.000.000.000	142.352.013.800	207.982.196.884	227.439.348.771	977.773.559.455
- Lãi trong năm	-	-	-	287.741.338.082	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	77.939.348.771	(276.939.348.771)	287.741.338.082
+ Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	(5.500.000.000)	(199.000.000.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	77.939.348.771	(77.939.348.771)	(5.500.000.000)
+ Chi trả cổ tức	-	-	-	(180.000.000.000)	-
+ Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(13.500.000.000)	(180.000.000.000)
+ Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(13.500.000.000)
31/12/2018	400.000.000.000	142.352.013.800	285.921.545.655	237.741.338.082	1.066.014.897.537
01/01/2019	400.000.000.000	142.352.013.800	285.921.545.655	237.741.338.082	1.066.014.897.537
- Lãi trong năm	-	-	-	247.631.247.279	247.631.247.279
- Phân phối lợi nhuận	-	-	80.241.338.082	(222.741.338.082)	(142.500.000.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	80.241.338.082	(80.241.338.082)	-
+ Trích quỹ phúc lợi (*)	-	-	-	(6.500.000.000)	(6.500.000.000)
+ Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng (*)	-	-	-	(15.500.000.000)	(15.500.000.000)
+ Trích thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
+ Tạm ứng cổ tức năm 2019 (**)	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
31/12/2019	400.000.000.000	142.352.013.800	366.162.883.737	262.631.247.279	1.171.146.144.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết số 06/NQ/HĐQT ngày 23/04/2019 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018.

(**) Tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 29/NQ-HĐQT ngày 28/11/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	204.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	74.800.000.000	74.800.000.000
- Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	20.626.300.000	20.626.300.000
- Erikoissijoitusrahasto Elite (Mutual Fund Elite(Non-UCITS))	18.098.700.000	19.580.000.000
- Các cổ đông khác	82.475.000.000	80.993.700.000
	400.000.000.000	400.000.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức đã chia trong năm	120.000.000.000	180.000.000.000

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2019	01/01/2019
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

18.5 CÁC QUỸ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	366.162.883.737	285.921.545.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	559.892.262.521	638.724.759.216
	559.892.262.521	638.724.759.216
Doanh thu với các bên liên quan	8.775.818.571	9.492.539.475
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	271.985.000	1.030.099.282
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	8.005.268.471	8.333.898.238
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	498.565.100	128.541.960

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	274.561.547.584	321.584.286.531
	274.561.547.584	321.584.286.531

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.975.735.077	39.960.731.431
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.810.151.563	26.525.713.169
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.667.347.022	1.785.365.992
	80.453.233.662	68.271.810.592

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	410.824.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	30.649.649	290.486.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	35.161.889	186.966.341
	65.811.538	888.278.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	43.059.701.384	42.829.023.663
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.614.738	26.970.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.591.039.103	4.392.982.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.762.264.652	19.815.415.161
Chi phí dự phòng	1.169.403.935	1.082.851.891
	65.608.023.812	68.147.243.210

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.980.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	182.648.832	668.435.401
	2.162.648.832	668.435.401

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	302.272.762.081	317.036.618.411
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.744.963.503	2.442.030.795
- Các khoản chi phí (phạt)	40.000.000	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	50.592.701	7.422.462
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.654.370.802	2.434.608.333
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	30.810.151.563	26.525.845.925
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	132.756
- Cổ tức đã nhận được	30.810.151.563	26.525.713.169
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	273.207.574.021	292.952.803.281
Thuế suất	20%	10%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.641.514.802	29.295.280.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	247.631.247.279	287.741.338.082
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(22.500.000.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (**)	6.191	6.631

(*) Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính năm 2019 chưa có số liệu để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019. Số liệu trích lập sẽ căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh do phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2019 số 06/NQ/HĐQT ngày 23/04/2019. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 là 6.631 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 trước điều chỉnh là 7.194 VND/CP).

27. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó Công ty không xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	22.488.201.122	26.841.864.905
Chi phí nhân công	136.055.731.958	148.210.446.460
Khấu hao tài sản cố định	74.430.167.145	80.606.095.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.678.610.056	85.743.694.727
Chi phí bằng tiền khác	53.516.861.115	48.329.427.812
	340.169.571.396	389.731.529.741

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.237.214.488	92.094.759.884
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	755.000.000.000	495.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.414.912.799	84.660.834.537
Đầu tư dài hạn	142.352.013.800	142.352.013.800
Cộng	985.004.141.087	814.107.608.221
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	24.610.775.013	21.233.899.128
Dự phòng phải trả	32.000.000.000	39.000.000.000
Cộng	56.620.995.013	60.233.899.128
Trạng thái ròng	928.383.146.074	753.873.709.093

Tại ngày 31/12/2019, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	24.610.775.013	-	24.610.775.013
Dự phòng phải trả	32.000.000.000	-	32.000.000.000
Cộng	56.620.995.013	-	56.620.995.013
01/01/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	21.233.899.128	-	21.233.899.128
Dự phòng phải trả	39.000.000.000	-	39.000.000.000
Cộng	60.233.899.128	-	60.233.899.128

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty. Đối với các khoản phải thu, Ban Tổng Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.237.214.488	-	29.237.214.488
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	755.000.000.000	-	755.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.414.912.799	-	58.414.912.799
Đầu tư dài hạn	-	142.352.013.800	142.352.013.800
Cộng	842.652.127.287	142.352.013.800	985.004.141.087
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.094.759.884	-	92.094.759.884
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	495.000.000.000	-	495.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.660.834.537	-	84.660.834.537
Đầu tư dài hạn	-	142.352.013.800	142.352.013.800
Cộng	671.755.594.421	142.352.013.800	814.107.608.221

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ thực hiện kinh doanh và theo dõi theo một bộ phận duy nhất là: kinh doanh dịch vụ cảng.

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại	235.174,99	282,66
USD	235.174,99	282,66
EURO	5,14	5,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.2. HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Công ty có các khoản tiền thuê đất theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 03/HĐTĐ ngày 09/01/2006, UBND thành phố Hải Phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ thuê khu đất có diện tích 221.415 m² tại phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng trong 40 năm kể từ ngày 19/08/2002 đến ngày 19/08/2042. Căn cứ Quyết định số 4120/QĐ-CT của Cục Thuế thành phố Hải Phòng ngày 03 tháng 12 năm 2014, Công ty được miễn tiền thuê đất của lô đất trên trong 15 năm từ tháng 03 năm 2005 đến hết tháng 02 năm 2020.
- Hợp đồng số 09/HĐTĐ - 2010 ngày 12/08/2010 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty được thuê diện tích đất 39.600 m² trong cụm công nghiệp Vinashin Đình Vũ. Tổng tiền thuê là 31.680.000.000 đồng. Thời hạn thuê đến ngày 30/06/2057.
- Ngày 09/12/2011 Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương đã thực hiện ký kết biên bản thỏa thuận 3 bên. Theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương có trách nhiệm kế thừa quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng đối với Công ty theo hợp đồng 09/HĐTĐ - 2010.
- Hợp đồng giữ đất số 01/2012/HĐGD-MP ký ngày 12/10/2012 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương. Theo hợp đồng, các bên có trách nhiệm thừa kế quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng số 09/HĐTĐ - 2010 ngày 12/08/2010. Cụ thể, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương sẽ bàn giao mặt bằng, cung cấp các tiện ích sử dụng trong khu công nghiệp (cung cấp điểm nối điện, nước sinh hoạt, nước thải, đường giao thông, hệ thống phòng cháy chữa cháy) cho Công ty và phối hợp hoàn thiện hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty.
- Hợp đồng thuê đất số 27/2015/HĐTĐ-MP ký ngày 12/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ. Theo hợp đồng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ được thuê diện tích đất là 44.417 m² với thời gian thuê tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/06/2057. Tổng giá trị tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê là 35.292.100.000 đồng (Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%), với đơn giá thuê đất như sau: Đơn giá thuê diện tích 39.587 m² là 800.000 đồng/ m² và đơn giá thuê diện tích 4.830 m² là 750.000 đồng/ m² (Hai đơn giá nêu trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

31.3. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên doanh
Các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty	Lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.3 GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

a) Mua hàng từ bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng từ bên liên quan	25.227.227.237	26.655.403.952
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	23.623.243.763	24.172.008.747
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.603.983.474	2.483.395.205

b) Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng	8.794.868.937	7.065.962.298

31.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	302.272.762.081	317.036.618.411
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	74.430.167.145	80.606.095.837
Các khoản dự phòng	03	18.779.842.990	5.082.851.891
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	35.161.889	7.289.706
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(80.963.886.640)	(66.478.129.030)
Chi phí lãi vay	06	-	410.824.902
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	314.554.047.465	336.665.551.717
Giảm/ (Tăng) các khoản phải thu	09	49.691.293.399	(25.501.252.946)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(3.310.658.297)	(1.038.941.219)
(Giảm)/ Tăng các khoản phải trả	11	(49.059.760.910)	22.906.590.017
Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước	12	1.197.604.713	(555.153.525)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(444.327.957)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.893.791.352)	(37.129.369.123)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	366.600.000	369.400.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.866.585.036)	(17.291.751.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	268.678.749.982	277.980.745.764
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.723.846.000)	(165.149.265.300)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.178.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.302.000.000.000)	(1.060.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.042.000.000.000	1.155.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	73.060.734.586	65.423.606.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(212.485.111.414)	(4.725.658.943)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(25.391.439.137)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(119.033.421.800)	(179.188.230.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(119.033.421.800)	(204.579.669.837)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(62.839.783.232)	68.675.416.984

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	92.094.759.884	23.419.210.144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17.762.164)	132.756
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	29.237.214.488	92.094.759.884



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập

